

Số: 473/TB-UBND

Uông Bí, ngày 14 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai số liệu điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

UBND thành phố thông báo công khai số liệu điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022 trình HĐND cấp huyện.

(Có báo cáo và biểu số liệu thuyết minh kèm theo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của UBND thành phố Uông Bí.

UBND thành phố Uông Bí Thông báo để các cơ quan, Phòng, ban, ngành, HĐND, UBND các phường, xã được biết./.

Nơi nhận:

- TT TT & VH;
- Lưu VT, TCKH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tiệp

Số: 503a/BC-UBND

Uông Bí, ngày 14 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022

(Kèm theo Thông báo số 473/TB-UBND ngày 14/7/2022 của UBND Thành phố)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế biện pháp điều hành ngân sách năm 2022;

Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XX - Kỳ họp thứ 5 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách Thành phố và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Uông Bí khóa XX - Kỳ họp thứ 6 về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022;

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Thường trực Thành ủy, Ban thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố hoàn thiện báo cáo điều chỉnh dự thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

I. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách cấp huyện

1. Điều chỉnh giảm thu tiền sử dụng đất:

- Thu NSNN: 100 tỷ đồng;
- Thu NSDP: 50 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh giảm dự toán chi: 50 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư giảm: 48 tỷ đồng (*do giảm 50 tỷ đồng tiền đất; bổ sung 2 tỷ đồng từ nguồn giảm dự phòng ngân sách*)
- Chi dự phòng ngân sách giảm: 2 tỷ đồng (*bổ sung nguồn đầu tư*)

Lý do: Theo chủ trương chỉ đạo của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND tỉnh về việc không khuyến khích các địa phương tăng thu từ tiền sử dụng đất so với dự toán tỉnh giao từ đầu năm, đặc biệt là các dự án kinh doanh hạ tầng đô thị, có thể tạm dừng chưa đấu giá, đấu thầu; rà soát

kỹ quỹ đất xen kẹt khu dân cư, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực quỹ đất hiện có, dự nguồn cho các năm sau.

3. Điều chỉnh kinh phí và bổ sung nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế

a. Điều chỉnh giảm: 2.588 triệu đồng, cụ thể như sau:

(1) Điều chỉnh giảm **450 triệu đồng** đối với nhiệm vụ chi: Lập phương án bảo vệ hồ, đập; Đăng ký kê khai an toàn đập, hồ chứa; Lập quy trình vận hành hồ chứa; Lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp của hồ chứa nước Baza (Phường Phương Nam, Yên Thanh).

Lý do: Hiện nay hệ thống hồ đập Baza đã xuống cấp nghiêm trọng nên cần nâng cấp, sửa chữa, cải tạo hệ thống hồ, đập Baza trước.

(2) Điều chỉnh giảm **348 triệu đồng** đối với nhiệm vụ chi: Hỗ trợ phát triển các sản phẩm ocop.

Lý do: Các chủ thể đủ điều kiện hỗ trợ đã được hỗ trợ từ nguồn Khuyến công của Tỉnh.

(3) Điều chỉnh giảm **1.790 triệu đồng** cho các nhiệm vụ: (1) Hỗ trợ liên kết mô hình nuôi cá rô phi tại Phường Phương Nam và Phường Yên Thanh (**437 triệu đồng**); (2) Hỗ trợ liên kết trồng, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm cây lâm sản ngoài gỗ (Cây Quế) tại Phường Vàng Danh, Bắc Sơn, Trung Vương và Xã Thượng Yên Công- giai đoạn 1: 20ha (**883 triệu đồng**). (3) Hỗ trợ liên kết trồng cây gỗ nguyên liệu (Keo lai, keo tai tượng) tại Phường Vàng Danh, Bắc Sơn và Xã Thượng Yên Công - giai đoạn 1: 75ha (**470 triệu đồng**).

Lý do: Các mô hình, dự án đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện hỗ trợ theo Nghị Quyết 194/2019/HĐND ngày 30/07/2019.

b. Điều chỉnh bổ sung kinh phí: 2.588 triệu đồng (từ nguồn điều chỉnh giảm các nhiệm vụ tại mục a), cụ thể như sau:

(1) Bổ sung **400 triệu đồng** cho nhiệm vụ chi: Dự án Sản xuất vải chín sớm Phương Nam, Uông Bí theo quy trình VietGap đảm bảo vệ sinh ATTP vùng sản xuất nông nghiệp tập trung của tỉnh giai đoạn 2018-2020 tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí (Dự toán đầu năm giao **500 triệu đồng**), dự toán sau điều chỉnh: **900 triệu đồng**

Lý do: Bổ sung quyết toán gói thầu số 2 (Vật tư nông nghiệp) và các chi phí tư vấn, quản lý dự án để quyết toán tổng thể dự án (Đầu năm phân bổ 500 triệu đồng cho gói thầu số 6 và số 7 - theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 25/01/2022)

(2) Bổ sung **2.188 triệu đồng** vào mục kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ trong năm... (Dự toán đầu năm **5.847,61 triệu đồng**), dự toán sau điều chỉnh: **8.035,61 triệu đồng**.

Đồng thời bổ sung các nhiệm vụ chi thuộc sự nghiệp kinh tế: (1) Nạo vét khu vực suối Hàm Răng tại khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố

Uông Bí (2) Nâng cấp sửa chữa tuyến mương Đình Hạ thôn Khe Sú 2, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí; (3) Nâng cấp sửa chữa Tuyến mương gốc thau thôn Khe Sú 1, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí; (4) Xây mương thủy lợi Khu 4, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí; (5) Sửa chữa, nâng cấp tuyến mương từ đập chân trực đến cánh đồng Cửa Ngăn, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (6) Đầu tư nâng cấp sửa chữa công trình lâm sinh đường tuần tra bảo vệ và PCCC rừng, phục hồi tái sinh rừng khu vực đầu nguồn suối Lụng Xanh và đồi Bình Hương, thành phố Uông Bí; (7) Nạo vét tuyến mương cánh đồng khu Chạp Khê - Nam Tân, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí; (8) Xây mương thủy lợi khu 9, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí;

Lý do: Đã được triển khai năm 2021 nhưng chưa bố trí đủ kinh phí

4. Điều chỉnh chi sự nghiệp giáo dục

a. Điều chỉnh giảm 15.264,67 triệu đồng, cụ thể như sau:

(1) Điều chỉnh giảm **14.263,10 triệu đồng** đối với kinh phí phân bổ theo chỉ tiêu định biên, người làm việc (189 định biên), trong đó:

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo đối với các trường học: **13.638,21 triệu đồng;**

+ Trung tâm GDNN-GDTX: **624,88 triệu đồng (70% NSTP cấp)**

Lý do: Đầu năm đã phân bổ dự toán ngân sách cho sự nghiệp giáo dục (kinh phí tự chủ) theo chỉ tiêu định biên, người làm việc tuy nhiên đến tại thời điểm này Ủy ban nhân dân tỉnh chưa có quyết định phê duyệt phương án giao chỉ tiêu định biên, người làm việc cho các địa phương thực hiện.

(2) Điều chỉnh giảm: **595,83 triệu đồng** đối với kinh phí hỗ trợ cho các trường không thu học phí và miễn, hỗ trợ học phí theo NQ 36/2021 của HĐND Tỉnh và ND 81/2021 và NQ 204/2019 của HĐND tỉnh

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo đối với các trường ngoài công lập: **277,02 triệu đồng;**

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo đối với các trường công lập: **318,81 triệu đồng** (Đầu năm giao 60% cho đơn vị, 40% để tại NS thành phố)

Lý do: Vì dịch bệnh COVID -19 nên khối THCS có một số tháng học online do đó học phí hỗ trợ ở mức 80%; khối mầm non nghỉ nên số tháng hỗ trợ giảm so với kế hoạch giao.

(3) Điều chỉnh giảm **193,20 triệu đồng** đối với kinh phí hoạt động chung (= 5% chi hoạt động theo biên chế giảm 3.864 triệu đồng) đầu năm phân bổ cho phòng Giáo dục và Đào tạo.

Lý do: Do giảm kinh phí hoạt động của 189 chỉ tiêu định biên, người làm việc.

(4) Điều chỉnh giảm **212,54 triệu đồng** nguồn dự phòng cải cách tiền lương để tại NSTP (40% học phí do NSNN hỗ trợ).

Lý do: Giảm NSNN hỗ trợ học phí cho phòng Giáo dục và Đào tạo đối với các trường công lập.

b. Bổ sung 15.264,67 triệu đồng (từ nguồn điều chỉnh giảm các nhiệm vụ tại mục a) vào mục chi dự nguồn chênh lệch lương và chi khác theo biên chế, lương HĐLĐ; các chế độ cho học sinh, giáo viên, các nhiệm vụ khác..., trong đó:

- Kinh phí tự chủ: **14.794,45 triệu đồng.**

- Kinh phí không tự chủ: **470,22 triệu đồng** (277,02 triệu đồng + 193,20 triệu đồng).

5. Dự toán thu, chi ngân sách sau điều chỉnh

a. Dự toán thu sau điều chỉnh:

- Tổng thu NSNN: **3.322,871 tỷ đồng**, trong đó:

+ Thu trong cân đối **3.321,898 tỷ đồng** (thu tiền sử dụng đất 355 tỷ đồng, thu thuế, phí: 2.966,898 tỷ đồng), trong đó Chi cục Thuế thu: **927,898 tỷ đồng** (thu tiền đất: 355 tỷ đồng, thu thuế, phí: 572,898 tỷ đồng);

+ Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh: 0,973 tỷ đồng

- Tổng thu NSĐP: **903,139 tỷ đồng**, trong đó:

+ Thu trong cân đối trên địa bàn: **902,166 tỷ đồng** (thu tiền sử dụng đất 205 tỷ đồng, thu thuế phí: 697,166 tỷ đồng), trong đó Chi cục Thuế thu: **488,726 tỷ đồng** (thu tiền sử dụng đất 205 tỷ đồng, thu thuế phí: 283,726 tỷ đồng);

+ Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh: 0,973 tỷ đồng

b. Dự toán chi sau điều chỉnh

Tổng chi ngân sách địa phương: **903,139 tỷ đồng**, trong đó:

+ Ngân sách thành phố: 819,289 tỷ đồng;

+ Ngân sách xã, phường: 83,850 tỷ đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 219,000 tỷ đồng (trong đó: nguồn tiền đất: 205,0 tỷ đồng; nguồn tăng thu ngân sách: 2 tỷ đồng; thu phí Yên Tử: 10 tỷ đồng; tiết kiệm chi thường xuyên đầu năm bổ sung dự phòng ngân sách: 2 tỷ đồng).

- Chi thường xuyên 630,977 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách thành phố: 550,481 tỷ đồng;

+ Ngân sách xã, phường: 80,496 tỷ đồng)

- Dự phòng ngân sách: 36,126 tỷ đồng trong đó:

+ NS thành phố 32,772 tỷ đồng;

+ NS xã, phường 3,354 tỷ đồng.

- Dự nguồn cải cách tiền lương: 4,442 tỷ đồng

- Chi từ nguồn bổ sung của ngân sách tỉnh: 0,973 tỷ đồng

- Chi nộp chuyển giao về ngân sách tỉnh: 11,621 tỷ đồng

II. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách xã, phường

1. Điều chỉnh giảm dự toán tiền đất (NSNN): 100 tỷ đồng, cụ thể:

a. Điều chỉnh tăng 61,8 tỷ đồng đối với các xã, phường sau:

- (1) UBND phường Thanh Sơn: 14,5 tỷ đồng
- (2) UBND phường Vàng Danh: 2,6 tỷ đồng
- (3) UBND phường Nam Khê: 4,0 tỷ đồng
- (4) UBND phường Phương Đông: 15,0 tỷ đồng
- (5) UBND phường Phương Nam: 25,0 tỷ đồng
- (6) UBND phường Bắc Sơn: 0,7 tỷ đồng

b. Điều chỉnh giảm 161,8 tỷ đồng đối với các xã, phường sau:

- (1) UBND phường Quang Trung: 58,8 tỷ đồng
- (2) UBND phường Yên Thanh: 98,0 tỷ đồng
- (3) UBND phường Trung Vương: 5,0 tỷ đồng

Lý do: Theo chủ trương, chỉ đạo của cấp trên về việc không khuyến khích các địa phương tăng thu từ tiền sử dụng đất, chỉ giao bằng kế hoạch tỉnh giao để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực quỹ đất hiện có, dự nguồn thu cho các năm sau.

2. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu Thuế thu nhập cá nhân

Giao tăng chỉ tiêu thu Thuế thu nhập cá nhân (Các khoản thu nhập cá nhân còn lại) đối với Phường Vàng Danh như sau: NSNN: 5,550 tỷ đồng; NSDP: 2,220 tỷ đồng

Lý do: Điều chỉnh Thuế thu nhập cá nhân tổng 10 xã, phường bằng với tổng số giao dự toán Thuế thu nhập cá nhân của thành phố.

3. Điều chỉnh giảm thu trợ cấp cân đối ngân sách xã, phường

Giảm thu trợ cấp cân đối đối với phường Vàng Danh: **2,220 tỷ đồng**

Lý do: Do điều chỉnh giao tăng thu Thuế thu nhập cá nhân làm tăng thu NSDP lên 2,220 tỷ đồng, giảm trợ cấp cân đối đầu năm.

(Kèm theo phụ biểu số 01,02,03,04 và các mẫu biểu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Trên đây là Báo cáo về việc điều chỉnh điều chỉnh dự thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022 của UBND Thành phố trình HĐND cấp Thành phố. /.

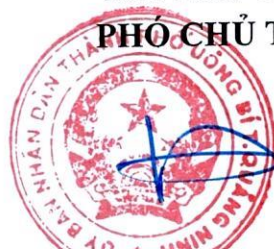
Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- TT UBND TP;
- TT Truyền thông & VH;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu VP, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tiệp

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 473/TB-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 39, NQ 59	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	953.139,00	(50.000,00)	903.139,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	952.166,00	(50.000,00)	902.166,00
1	Thu NSDP hưởng 100%	236.698,00	-	236.698,00
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	715.468,00	(50.000,00)	665.468,00
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	-	973,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	-	973,00
III	Thu kết dư		-	
IV	Thu CN từ năm trước chuyển sang	-	-	-
V	Thu NS cấp dưới nộp trả		-	
B	TỔNG CHI NSDP	953.139,00	(50.000,00)	903.139,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	940.545,00	(50.000,00)	890.545,00
1	Chi đầu tư phát triển	267.000,00	(48.000,00)	219.000,00
2	Chi thường xuyên	630.976,48	-	630.976,48
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	
5	Dự phòng ngân sách	38.126,32	(2.000,00)	36.126,32
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	-	4.442,20
7	Nguồn dự phòng dịch Covid		-	
8	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu		-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
III	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	11.621,00	-	11.621,00
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu của NST	973,00	-	973,00

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Thông báo số: 473/TB-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 39	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	904.822,59	(50.000,00)	854.822,59
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	903.849,59	(50.000,00)	853.849,59
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	-	973,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	-	973,00
3	Thu kết dư	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-
5	Thu NS cấp dưới nộp trả		-	
II	Chi ngân sách	904.822,59	(50.000,00)	854.822,59
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	857.668,03	(50.000,00)	807.668,03
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	35.533,56	0,00	35.533,56
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56	0,00	35.533,56
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)		-	
4	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	11.621,00	-	11.621,00
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ		-	
I	Nguồn thu ngân sách	83.849,97	0,00	83.849,97
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	48.316,41	(0,00)	48.316,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.533,56	0,00	35.533,56
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56	0,00	35.533,56
-	Thu bổ sung có mục tiêu		-	
3	Thu kết dư		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-	
II	Chi ngân sách	83.849,97	(0,00)	83.849,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	83.849,97	(0,00)	83.849,97
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 473/TB-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 39		Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
1	Tổng thu	3.421.898	952.166	(100.000)	(50.000)	3.321.898	902.166
1.1	Thu từ DN nhà nước	1.981.000	239.040,00	-	-	1.981.000	239.040,00
1.1.1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	1.978.000	237.360	-	-	1.978.000	237.360,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.100	1.572	-	-	13.100	1.572,00
	- Thuế tài nguyên	1.188.000	142.560	-	-	1.188.000	142.560,00
	- Thuế giá trị gia tăng	776.900	93.228	-	-	776.900	93.228,00
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.000	1.680	-	-	3.000	1.680,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800	1.008	-	-	1.800	1.008,00
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200	672	-	-	1.200	672,00
2	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh	316.000	188.928	-	-	316.000	188.928

STT	Nội dung	Dự toán NQ 39		Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
		1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
A	B						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.500	27.160	-	-	48.500	27.160,00
	- Thuế tài nguyên	27.200	27.200	-	-	27.200	27.200,00
	- Thuế giá trị gia tăng	240.000	134.400	-	-	240.000	134.400,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	168	-	-	300	168,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.000	44.800	-	-	80.000	44.800,00
5	Thuế bảo vệ môi trường	170.000		-	-	170.000	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	170.000		-	-	170.000	
6	Lệ phí trước bạ	78.000	78.000	-	-	78.000	78.000,00
7	Thu phí, lệ phí	87.638	84.538	-	-	87.638	84.538
-	Phí và lệ phí trung ương	1.100	-	-	-	1.100	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	72.000	70.000	-	-	72.000	70.000,00
-	Phí và lệ phí huyện	13.922	13.922	-	-	13.922	13.922,00
-	Phí và lệ phí xã, phường	616	616	-	-	616	616,00
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.250	4.250	-	-	4.250	4.250,00
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	42.000	42.000	-	-	42.000	42.000,00
10	Thu tiền sử dụng đất	455.000	255.000	(100.000)	(50.000)	355.000	205.000,00
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180.000	4.000	-	-	180.000	4.000,00
12	Thu khác ngân sách	27.300	10.900	-	-	27.300	10.900,00
13	Thu đất công hoa lợi	710	710	-	-	710	710,00
14	Thu ngoài cân đối (đóng góp CSHT)	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán NQ 59				Điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh			
		Ngân sách địa phương		Trong đó		Ngân sách địa phương		Trong đó		Ngân sách địa phương		Trong đó	
		1=2+3	2	NS cấp huyện	NS cấp xã	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6		
A	B												
III	Dự phòng ngân sách	38.126,3	34.772,3	3.354,0	(2.000,0)	-	-	36.126,32	32.772,32	3.354,00			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,2	4.442,2	-	-	-	-	4.442,20	4.442,20	-			
V	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	11.621,0	11.621,0		-	-	-	11.621,00	11.621,00				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
D	CHI TỬ NBS CÓ MỤC TIÊU CỦA NST	973,0	973,0		-	-	-	973,00	973,00				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 473/TB-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 59	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI	904.822,59	(50.000,00)	854.822,59
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI	35.533,56	0,00	35.533,56
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	868.316,03	(50.000,00)	818.316,03
I	Chi đầu tư phát triển (2)	267.000,00	(48.000,00)	219.000,00
II	Chi thường xuyên	550.480,51	-	550.480,51
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.994,70	-	228.994,70
2	Chi khoa học và công nghệ (3)		-	
3	Chi quốc phòng	13.723,13	-	13.723,13
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.636,00	-	1.636,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	20.036,92	-	20.036,92
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	8.675,46	-	8.675,46
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	79.953,20	-	79.953,20
8	Chi các hoạt động kinh tế	102.469,18	-	102.469,18
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.697,88	-	50.697,88
10	Chi bảo đảm xã hội	33.369,05	-	33.369,05
11	Chi thường xuyên khác	10.925,00	-	10.925,00
III	Dự phòng ngân sách	34.772,32	(2.000,00)	32.772,32
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	-	4.442,20
V	Nộp chuyển giao về NS Tỉnh	11.621,00	-	11.621,00
C	CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	973,00	-	973,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 473/TB-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	TỔNG SỐ	819.289,03	219.000,0	550.480,51	32.772,32	4.442,20	973,00	11.621,00	
I	CHI XDCB	219.000,00	219.000						
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	550.480,51		550.480,51					
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	102.469,18		102.469,18					
1	Phòng kinh tế	1.255,00		1.255,00					
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87		1.332,87					
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70		1.650,70					
4	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	-		-					
5	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00		1.830,00					
7	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00					
8	KP chi theo tiến độ công việc (1)	95.900,61		95.900,61					
II.2	Chi SN môi trường (2)	79.953,20		79.953,20					
	<i>Trong đó Phòng TN&MT</i>	300,00		300,00					
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục, đào tạo	228.994,70		228.994,70					
1	Phòng giáo dục	193.055,03		193.055,03					
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2.000,36		2.000,36					
3	Thành ủy (Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị)	1.444,70		1.444,70					

Trong đó

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					Nộp chuyển giao về NS tỉnh
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4	Phòng LĐTBXH	2.235,00		2.235,00				
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.148,52		3.148,52				
6	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	27.111,09		27.111,09				
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	20.036,92		20.036,92				
1	Phòng Y tế	1.303,92		1.303,92				
2	Kinh phí hỗ chống dịch, sửa chữa... KP bao niêm xa hội cho các doi	800,00		800,00				
3	trung	17.933,00		17.933,00				
II.5	Chi từ SN VHHT, TDTT, đài	8.675,46		8.675,46				
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46		5.823,46				
2	KP hỗ cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	2.852,00		2.852,00				
II.6	Chi đảm bảo XH	33.369,05		33.369,05				
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05		32.532,05				
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	837,00		837,00				
II.7	Chi QL hành chính	50.697,88		50.697,88				
1	VP UBND & HĐND	10.826,84		10.826,84				
2	Phòng Tư pháp	1.254,81		1.254,81				
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25		3.219,25				
4	Phòng Kinh tế	1.346,55		1.346,55				
5	Phòng QLĐT	1.466,12		1.466,12				
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76		1.527,76				

Trong đó

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93		1.384,93					
8	Phòng Y tế	332,98		332,98					
9	Phòng Văn hoá	1.109,31		1.109,31					
10	Trung tâm hành chính công	3.195,01		3.195,01					
11	Phòng giáo dục QLNN	842,02		842,02					
12	Thành uỷ	17.469,30		17.469,30					
13	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	6.273,00		6.273,00					
14	KP các ban chỉ đạo cấp huyện	450,00		450,00					
II.8	Chi khác NS	10.925,00		10.925,00					
1	Hội người mù TP	194,00		194,00					
2	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	50,00		50,00					
3	Hội Luật gia	50,00		50,00					
4	Hội người cao tuổi TP	50,00		50,00					
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	50,00		50,00					
6	Hội Khuyến học TP	50,00		50,00					
7	Hội Văn học nghệ thuật TP	50,00		50,00					
8	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	350,00		350,00					
	- Công an Thành phố	350,00		350,00					
	- Đội QLTT số 6	-		-					
	- Hạt kiểm lâm	-		-					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						
			Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
9	Chi khác (chi cho các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán các đơn vị)	10.081,00		10.081,00					
II.9	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	15.359,13	-	15.359,13					
1	Quân Sự (Ban chỉ huy Quân sự)	13.723,13		13.723,13					
2	Chi an ninh; phòng cháy, c.cháy	1.636,00		1.636,00					
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	32.772,32			32.772,32				
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	4.442,20				4.442,20			
V	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	973,00					973,00		
VI	NỘP CHUYỂN GIAO VỀ NGÂN SÁCH TỈNH	11.621,00							11.621,00

Ghi chú:

* Chi XD CB: Ké hoạch đầu năm: 267.000 triệu đồng; Điều chỉnh: giảm 48.000 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 219.000 triệu đồng

** Chi thường xuyên:

Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo

Tại mục 1: KH đầu năm: 207.482,27 triệu đồng; Điều chỉnh giảm: 14.427,24 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 193.055,03 triệu đồng

Tại mục 2: KH đầu năm: 2.625,24 triệu đồng; Điều chỉnh giảm: 624,88 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 2.000,36 triệu đồng

Tại mục 5: KH đầu năm: 3.361,06 triệu đồng; Điều chỉnh giảm: 212,54 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 3.148,52 triệu đồng

Tại mục 6: KH đầu năm: 11.846,42 triệu đồng; Điều chỉnh tăng: 15.264,67 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 27.111,09 triệu đồng

*** **Chi dự phòng NS:** Ké hoạch đầu năm: 34.772,32 triệu đồng; Điều chỉnh: giảm 2.000 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 32.772,32 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT; PTHH, thông tấn; TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Phòng giáo dục QLNN	842,02									842,02		
12	Thành uỷ	17.469,30									17.469,30		
13	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH TP	6.273,00									6.273,00		
14	KP các ban chỉ đạo cấp huyện	450,00									450,00		
VIII	Chi Quốc phòng (Ban CH Quân sự)	13.723,13			13.723,13								
IX	Chi an ninh (Công an Thành phố)	1.636,00				1.636,00							
X	Chi thường xuyên khác	10.925,00											10.925
2	Hội người mù TP	194,00											194,00
3	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	50,00											50,00
4	Hội Luật gia	50,00											50,00
5	Hội người cao tuổi TP	50,00											50,00
6	Hội Cựu thanh niên xung phong TP	50,00											50,00
7	Hội Khuyến học TP	50,00											50,00
8	Hội Văn học nghệ thuật TP	50,00											50,00
9	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	350,00											350,00
	- Công an Thành phố	350,00											350,00
	- Đội QLTT số 6	-											-
	-Hạt kiểm lâm	-											-
10	Chi khác (các nhiệm vụ phát sinh)	10.081,00											10.081
XI	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới	-											

Ghi chú:

Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo

Tại mục 1: KH đầu năm: 207.482,27 triệu đồng; Điều chỉnh giảm: 14.427,24 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 193.055,03 triệu đồng

Tại mục 2: KH đầu năm: 2.625,24 triệu đồng; Điều chỉnh giảm: 624,88 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 2.000,36 triệu đồng

Tại mục 5: KH đầu năm: 3.361,06 triệu đồng; Điều chỉnh giảm: 212,54 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 3.148,52 triệu đồng

Tại mục 6: KH đầu năm: 11.846,42 triệu đồng; Điều chỉnh tăng: 15.264,67 triệu đồng; Dự toán sau điều chỉnh: 27.111,09 triệu đồng

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN

(Kèm theo Thông báo số: 473/TB-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Cân đối từ nguồn CCTL tại đơn vị	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Dự toán đầu năm	561.448,55	48.316,41	16.488,00	544.960,55	31.828,41	-	35.533,56	83.849,97
1	Phường Quang Trung	155.232,55	9.421,63	5.010,00	150.222,55	4.411,63		0,00	9.421,63
2	Phường Thanh Sơn	17.550,00	7.450,00	1.250,00	16.300,00	6.200,00		1.468,29	8.918,29
3	Phường Vàng Danh	24.440,00	4.936,80	1.460,00	22.980,00	3.476,80		3.536,64	8.473,44
4	Phường Yên Thanh	134.350,00	6.294,90	3.035,00	131.315,00	3.259,90		1.629,38	7.924,28
5	Phường Trung Vương	24.043,00	5.767,68	690,00	23.353,00	5.077,68		3.369,42	9.137,10
6	Phường Nam Khê	6.308,00	2.967,48	625,00	5.683,00	2.342,48		4.062,70	7.030,18
7	Phường Phương Đông	170.253,00	7.070,48	3.020,00	167.233,00	4.050,48		1.427,22	8.497,70
8	Phường Phương Nam	22.647,00	1.838,72	810,00	21.837,00	1.028,72		7.370,86	9.209,58
9	Phường Bắc Sơn	3.132,00	1.051,20	312,00	2.820,00	739,20		6.595,45	7.646,65
10	Xã Thượng Yên Công	3.493,00	1.517,52	276,00	3.217,00	1.241,52		6.073,61	7.591,13
	Điều chỉnh	(94.450,00)	2.220,00	-	(94.450,00)	2.220,00	-	(2.220,00)	-
1	Phường Quang Trung	(58.800,00)	-	-	(58.800,00)	-	-	-	-
2	Phường Thanh Sơn	14.500,00	-	-	14.500,00	-	-	-	-
3	Phường Vàng Danh	8.150,00	2.220,00	-	8.150,00	2.220,00	-	(2.220,00)	-
4	Phường Yên Thanh	(98.000,00)	-	-	(98.000,00)	-	-	-	-
5	Phường Trung Vương	(5.000,00)	-	-	(5.000,00)	-	-	-	-

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
6	Phường Nam Khê	4.000,00	-	-	4.000,00	-	-	-	-
7	Phường Phương Đông	15.000,00	-	-	15.000,00	-	-	-	-
8	Phường Phương Nam	25.000,00	-	-	25.000,00	-	-	-	-
9	Phường Bắc Sơn	700,00	-	-	700,00	-	-	-	-
10	Xã Thượng Yên Công	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán sau điều chỉnh	466.998,55	50.536,41	16.488,00	450.510,55	34.048,41	-	33.313,56	83.849,97
1	Phường Quang Trung	96.432,55	9.421,63	5.010,00	91.422,55	4.411,63		0,00	9.421,63
2	Phường Thanh Sơn	32.050,00	7.450,00	1.250,00	30.800,00	6.200,00		1.468,29	8.918,29
3	Phường Vàng Danh	32.590,00	7.156,80	1.460,00	31.130,00	5.696,80		1.316,64	8.473,44
4	Phường Yên Thanh	36.350,00	6.294,90	3.035,00	33.315,00	3.259,90		1.629,38	7.924,28
5	Phường Trung Vương	19.043,00	5.767,68	690,00	18.353,00	5.077,68		3.369,42	9.137,10
6	Phường Nam Khê	10.308,00	2.967,48	625,00	9.683,00	2.342,48		4.062,70	7.030,18
7	Phường Phương Đông	185.253,00	7.070,48	3.020,00	182.233,00	4.050,48		1.427,22	8.497,70
8	Phường Phương Nam	47.647,00	1.838,72	810,00	46.837,00	1.028,72		7.370,86	9.209,58
9	Phường Bắc Sơn	3.832,00	1.051,20	312,00	3.520,00	739,20		6.595,45	7.646,65
10	Xã Thượng Yên Công	3.493,00	1.517,52	276,00	3.217,00	1.241,52		6.073,61	7.591,13